

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700478344 lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Phương Đông - thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------|---------------|
| Ông Dương Văn Thơm | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Trần Văn Sơn | Ủy viên |
| Ông Trần Việt Hùng | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Dương Văn Thơm | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

- | | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Xuân Tú | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Tạ Ngọc Vượng | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Thành | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Địa chỉ: Phường Phương Đông - thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Dương Văn Thơm





Số: 1090./2017/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 27 tháng 03 năm 2017, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về Kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Hải Hương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		211.949.218.037	214.842.827.167
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	881.555.642	1.263.958.695
111 1. Tiền		881.555.642	1.263.958.695
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.794.090.518	106.531.465.241
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	63.064.789.422	57.009.809.403
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.541.156.743	18.461.845.034
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.188.144.353	31.059.810.804
140 IV. Hàng tồn kho	8	103.094.076.082	99.897.870.392
141 1. Hàng tồn kho		103.094.076.082	99.897.870.392
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		15.179.495.795	7.149.532.839
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.429.636.361	2.805.202.186
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.746.065.327	4.137.242.191
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	5.003.794.107	207.088.462
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		148.999.244.621	113.207.266.347
220 II. Tài sản cố định		113.084.817.421	80.071.146.573
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	82.867.283.937	80.071.146.573
222 - Nguyên giá		117.121.827.010	105.519.938.430
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(34.254.543.073)	(25.448.791.857)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	30.217.533.484	-
228 - Nguyên giá		31.427.212.474	-
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.209.678.990)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		28.214.427.200	27.736.119.774
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	28.214.427.200	27.736.119.774
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	5.400.000.000	5.400.000.000
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.400.000.000	5.400.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		2.300.000.000	-
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	2.300.000.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		360.948.462.658	328.050.093.514

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)


Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		263.826.802.817	236.501.641.710
310 I. Nợ ngắn hạn		254.026.802.817	215.291.641.710
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	18.470.888.012	21.954.855.558
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.048.661.301	1.133.803.403
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.505.137.229	3.452.934.380
314 4. Phải trả người lao động		6.249.606.688	7.025.053.916
319 5. Phải trả ngắn hạn khác	17	39.569.177.507	52.500.421.446
320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	184.944.146.635	129.102.593.543
322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		239.185.445	121.979.464
330 II. Nợ dài hạn		9.800.000.000	21.210.000.000
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	9.800.000.000	21.210.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		97.121.659.841	91.548.451.804
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	97.121.659.841	91.548.451.804
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
415 2. Cổ phiếu quỹ		(200.000)	(200.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		38.624.552.512	28.909.506.326
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		22.497.307.329	26.639.145.478
421b - LNST chưa phân phối năm nay		22.497.307.329	26.639.145.478
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		360.948.462.658	328.050.093.514

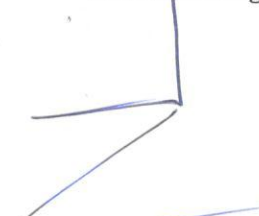
Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Văn Sơn


Trần Văn Sơn



Dương Văn Thom

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

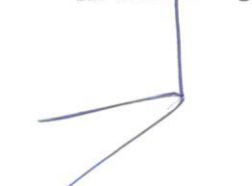
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.609.566.726	683.219.844.534
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	743.609.566.726	683.219.844.534
11	4. Giá vốn hàng bán	678.181.436.686	620.221.148.848
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	65.428.130.040	62.998.695.686
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	4.386.772.338	4.440.744.387
22	7. Chi phí tài chính	10.454.750.334	10.157.285.837
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	4.605.734.520	7.422.293.625
25	8. Chi phí bán hàng	20.929.786.098	20.099.316.421
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.090.877.133	16.698.214.497
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	24.339.488.813	20.484.623.318
31	11. Thu nhập khác	4.470.581.180	12.923.254.700
32	12. Chi phí khác	-	293.968.230
40	13. Lợi nhuận khác	4.470.581.180	12.629.286.470
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.810.069.993	33.113.909.788
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.559.038.475	6.439.679.353
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>23.251.031.518</u>	<u>26.674.230.435</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.459	7.410

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu


Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng


Trần Văn Sơn

Tổng Giám đốc


Dương Văn Thơm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	734.556.823.292	682.423.280.989
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(685.898.498.849)	(613.311.019.811)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(37.905.598.336)	(33.774.316.951)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(4.605.734.520)	(7.422.293.625)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.456.782.774)	(2.961.732.303)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.726.690.651	17.557.086.224
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(35.233.754.377)	(20.603.023.087)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(24.816.854.913)	21.907.981.436
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(23.633.832.979)	(47.745.759.091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	127.272.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.892.798.388	3.847.508.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(20.741.034.591)	(43.770.977.865)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	296.298.906.123	229.714.899.842
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(251.123.419.672)	(210.841.398.997)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	45.175.486.451	18.873.500.845
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(382.403.053)	(2.989.495.584)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.263.958.695	4.253.454.279
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	881.555.642	1.263.958.695

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu


Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng


Trần Văn Sơn


Tông Giám đốc

Dương Văn Thơm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700478344 lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Phương Đông - thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh

Vốn điều lệ của Công ty: 36.000.000.000 đồng, tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	5-25 năm
- Phương tiện vận tải	07-08 năm
- Rừng kinh doanh	20 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước	50 năm
- Chi phí giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận	20 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thường... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được công bố tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	101.975.039	397.499.590
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	779.580.603	866.459.105
	881.555.642	1.263.958.695

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-
	5.400.000.000	-	5.400.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết không có lỗ lũy kế và vẫn trả cổ tức hàng năm cho Công ty, do vậy Công ty không trích lập dự phòng đối với khoản đầu tư này.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Thành phố Đông Hà - tỉnh Quảng Trị	36%	36%	Khai thác và chế biến nhựa thông

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
SAPTAGIR - INDIA	-	5.280.778.800
DEQING YINLONG JIXIN - CHINA	-	7.888.031.999
MEIWA - JAPAN	6.019.891.200	2.301.753.600
DONGYANG INK - KOREA	5.618.565.120	1.413.811.200
JINXIU - CHINA	8.189.424.000	-
BASTION (YINLONG) - CHINA	7.424.532.480	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	35.812.376.622	40.125.433.804
	63.064.789.422	57.009.809.403

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo số dư lớn				
PT ALCO PUSAKA PERKSA	-	-	4.759.516.146	-
INDONESIA (Nhựa nhập khẩu)	8.111.086.610	-	-	-
Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghiệp sau qui hoạch	-	-	4.999.788.194	-
Công ty Cổ phần xây dựng Minh Lộc	3.762.904.000	-	1.562.904.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	3.667.166.133	-	7.139.636.694	-
	15.541.156.743	-	18.461.845.034	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của người lao động tiền BHXH	130.410.652	-	53.449.407	-
Bồi thường do hao hụt	436.602.500	-	518.600.000	-
Thuế nhập khẩu hàng nhựa thông	719.456.117	-	-	-
Thu tiền bảo hộ lao động	-	-	202.542.109	-
Tạm ứng	12.867.770.089	-	10.328.993.369	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng để thuê đất	-	-	19.873.575.501	-
Phải thu khác	33.904.995	-	82.650.418	-
	14.188.144.353	-	31.059.810.804	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.998.882.877	-	42.054.132.510	-
Công cụ, dụng cụ	1.755.176.982	-	7.160.745.724	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.970.250.536	-	2.446.389.122	-
Thành phẩm	84.369.765.687	-	48.236.603.036	-
	103.094.076.082	-	99.897.870.392	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công trình: Khu dân cư ⁽¹⁾	28.079.649.200	26.529.968.764
Dây truyền chế biến nhựa thông số 4	-	1.071.373.010
Công trình xây dựng mặt bằng vườn ươm cây giống	134.778.000	134.778.000
	28.214.427.200	27.736.119.774

(1) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 6/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh. Đến thời điểm 31/12/2016 do chưa thực hiện xong cơ sở hạ tầng theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí, nên dự án đang được tiếp tục thực hiện. Theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, thời gian dự kiến hoàn thành quý II năm 2017.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí giải phóng mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	-	-
- Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	11.553.636.973	11.553.636.973
- Tăng giá trị Giải phóng mặt bằng không được bù trừ với tiền thuê đất	19.873.575.501	19.873.575.501
Số dư cuối năm	31.427.212.474	31.427.212.474
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
- Tăng do chuyển từ tài sản cố định hữu hình	433.261.386	433.261.386
- Khấu hao trong năm	198.735.755	198.735.755
- Khấu hao tương ứng phần giá trị Giải phóng mặt bằng vượt định mức của Nhà nước	577.681.849	577.681.849
Số dư cuối năm	1.209.678.990	1.209.678.990
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	30.217.533.484	30.217.533.484

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lốp xe, sửa chữa phân bổ	2.429.636.361	2.805.202.186
	2.429.636.361	2.805.202.186
b) Dài hạn		
Chi phí đóng góp xây dựng rãnh thoát nước thải ra sông	2.300.000.000	-
	2.300.000.000	-

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH MTV Hùng Trường	2.310.866.400	2.310.866.400	1.182.363.650	1.182.363.650
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	5.121.424.080	5.121.424.080	8.622.449.520	8.622.449.520
Các đối tượng khác	11.038.597.532	11.038.597.532	12.150.042.388	12.150.042.388
	18.470.888.012	18.470.888.012	21.954.855.558	21.954.855.558
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.121.424.080	5.121.424.080	8.622.449.520	8.622.449.520

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
KOMO - CHINA	-	1.128.517.400
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	2.772.026.572	-
Các đối tượng khác	276.634.729	5.286.003
	3.048.661.301	1.133.803.403

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	225.751.865	176.137.715
Các khoản chi phí chưa thanh toán	618.818.840	673.419.270
Tiền vay của các cổ đông không lãi suất	18.248.500.000	10.315.500.000
Tiền cổ tức của các cổ đông sau khi nộp thuế TNCN cho Công ty vay không lãi suất	14.510.299.630	35.339.688.616
Phải trả cho đội và ban quản lý	5.559.262.400	5.544.813.670
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.662.004	145.688.581
Thuế thu nhập cá nhân phải trả cán bộ công nhân viên	228.388.262	203.904.088
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	1.494.506	101.269.506
	39.569.177.507	52.500.421.446

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		26.639.145.478
Chi trả cổ tức		15.273.999.611
Trích quỹ đầu tư phát triển		9.715.046.186
Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.650.099.681

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Dương Văn Thơm	7.913.300.000	22%	7.913.300.000	22%
Bà Lê Thị Vân	2.739.920.000	8%	2.739.920.000	8%
Ông Ngô Xuân Trường	3.415.430.000	9%	3.415.430.000	9%
Bà Phan Thị Thành	5.687.180.000	16%	5.687.180.000	16%
Ông Trần Việt Hùng	5.122.110.000	14%	5.122.110.000	14%
Cổ đông khác	11.122.060.000	31%	11.122.060.000	31%
	36.000.000.000	100%	36.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.273.999.611	18.961.593.265

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	20	20
- Cổ phiếu phổ thông	20	20
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.599.980	3.599.980
- Cổ phiếu phổ thông	3.599.980	3.599.980
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
e) Các quỹ của Công ty	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	38.624.552.512	28.909.506.326
	38.624.552.512	28.909.506.326
19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	743.609.566.726	683.219.844.534
	743.609.566.726	683.219.844.534
Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 33)</i>	6.185.667.459	-
	6.185.667.459	-
20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	678.181.436.686	620.221.148.848
	678.181.436.686	620.221.148.848
21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.556.388	4.868.499
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.890.242.000	3.842.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.493.973.950	593.235.888
	4.386.772.338	4.440.744.387

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	4.605.734.520	7.422.293.625
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.057.516.009	2.187.993.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.791.499.805	546.998.442
	10.454.750.334	10.157.285.837

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.382.055.582	5.670.919.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.812.113.702	12.680.119.452
Chi phí khác bằng tiền	1.735.616.814	1.748.277.622
	20.929.786.098	20.099.316.421

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.306.743	260.560.144
Chi phí nhân công	9.040.360.031	9.221.065.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.230.324	451.725.282
Thuế, phí và lệ phí	407.105.996	374.590.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.420.333.922	2.093.972.602
Chi phí khác bằng tiền	634.540.117	4.296.300.048
	14.090.877.133	16.698.214.497

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Đền bù giải phóng mặt bằng	1.317.197.000	11.230.821.217
Vật liệu thừa nhập kho khi kiểm kê	147.385.040	218.639.365
Bán phế liệu	2.095.727.183	860.211.819
Thu thanh lý tài sản cố định	-	127.272.727
Thuế nhập khẩu được hoàn	487.426.943	356.174.000
Bảo hiểm bồi thường	213.700.007	-
Thu nhập khác	209.145.007	130.135.572
	4.470.581.180	12.923.254.700

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	28.810.069.993	33.113.909.788
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.890.242.000)	(3.842.640.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(2.890.242.000)	(3.842.640.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	25.919.827.993	29.271.269.788
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	375.072.876	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.559.038.475	6.439.679.353

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.140.868.526	(337.078.524)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.456.782.774)	(2.961.732.303)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.243.124.227	3.140.868.526

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	23.251.031.518	26.674.230.435
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.251.031.518	26.674.230.435
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.599.980	3.599.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.459	7.410

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	648.139.034.984	567.264.086.781
Chi phí nhân công	39.531.234.008	38.706.757.332
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.517.748.357	7.724.315.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.401.475.350	30.948.428.315
Chi phí khác bằng tiền	3.279.187.921	5.651.311.754
	734.868.680.620	650.294.899.903

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	881.555.642	-	1.263.958.695	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.252.933.775	-	88.069.620.207	-
	78.134.489.417	-	89.333.578.902	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	194.744.146.635	150.312.593.543
Phải trả người bán, phải trả khác	58.040.065.519	74.455.277.004
	252.784.212.154	224.767.870.547

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và tương đương tiền	881.555.642	-	-	881.555.642
Phải thu khách hàng, phải thu khác	77.252.933.775	-	-	77.252.933.775
	78.134.489.417	-	-	78.134.489.417
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	1.263.958.695	-	-	1.263.958.695
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.069.620.207	-	-	88.069.620.207
	89.333.578.902	-	-	89.333.578.902

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	184.944.146.635	9.800.000.000	-	194.744.146.635
Phải trả người bán, phải trả khác	58.040.065.519	-	-	58.040.065.519
	242.984.212.154	9.800.000.000	-	252.784.212.154
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	129.102.593.543	21.210.000.000	-	150.312.593.543
Phải trả người bán, phải trả khác	74.455.277.004	-	-	74.455.277.004
	203.557.870.547	21.210.000.000	-	224.767.870.547

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	296.298.906.123	229.714.899.842

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	251.123.419.672	210.841.398.997

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và chế biến nhựa thông cũng như chi tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng hóa, thành phẩm			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	6.185.667.459	-
Mua nguyên vật liệu			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	11.780.140.408	7.992.709.120
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	2.890.242.000	3.842.640.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	-	3.990.747.730
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	2.772.026.572	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú	Công ty liên kết	5.121.424.080	8.622.449.520



Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.977.868.525	1.715.367.283

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trần Văn Sơn

Kế toán trưởng



Trần Văn Sơn

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đương Văn Thơm

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	54.612.426.494	28.383.986.728	21.050.434.938	1.473.090.270	105.519.938.430
- Mua trong năm	66.074.840	4.187.194.546	-	57.236.000	4.310.505.386
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.130.950.439	9.714.069.728	-	-	18.845.020.167
- Giảm khác (*)	(11.553.636.973)	-	-	-	(11.553.636.973)
Số dư cuối năm	52.255.814.800	42.285.251.002	21.050.434.938	1.530.326.270	117.121.827.010
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.841.978.475	11.584.958.659	9.394.121.223	627.733.500	25.448.791.857
- Khấu hao trong năm	3.909.387.532	2.882.589.442	3.091.820.805	131.632.427	10.015.430.206
- Giảm khác (*)	(1.209.678.990)	-	-	-	(1.209.678.990)
Số dư cuối năm	6.541.687.017	14.467.548.101	12.485.942.028	759.365.927	34.254.543.073
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	50.770.448.019	16.799.028.069	11.656.313.715	845.356.770	80.071.146.573
Tại ngày cuối năm	45.714.127.783	27.817.702.901	8.564.492.910	770.960.343	82.867.283.937

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 2.440.695.638 đồng.

(*) Giảm khác là phần Nguyên giá của tài sản cố định tương ứng của chi phí Giải phóng mặt bằng chuyển theo dõi tài sản cố định vô hình.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽¹⁾	83.065.000.000	83.065.000.000	247.491.256.133	199.598.633.259	130.957.622.874	130.957.622.874
Vay đối tượng khác (2)	46.037.593.543	46.037.593.543	49.920.161.121	41.971.230.903	53.986.523.761	53.986.523.761
	129.102.593.543	129.102.593.543	297.411.417.254	241.569.864.162	184.944.146.635	184.944.146.635
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽³⁾	21.210.000.000	21.210.000.000	-	11.410.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
	21.210.000.000	21.210.000.000	-	11.410.000.000	9.800.000.000	9.800.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	21.210.000.000	21.210.000.000			9.800.000.000	9.800.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/HM/THONGQN_VCB tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ngày 01/07/2016; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời gian vay: 12 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 6.500.000 USD; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối năm là: 5.763.979,88 USD (tương đương 130.957.622.874 VND); Mục đích vay vốn: Chi trả chi phí mua bán hàng hóa, xuất nhập khẩu; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

(2) Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 53.986.523.761 đồng; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay theo 02 Hợp đồng vay số 01/2012/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 26/12/2012 và số 01/2015/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 04/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất vay: Thả nổi; Thời gian vay: từ 60 - 84 tháng, thời gian ân hạn: 06 - 20 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 49,5 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016: 9.800.000.000 VND; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến nhựa thông tại Phường Phương Đông - TP Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	201.079.062	-	9.065.013.268	8.863.934.206	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	970.747.887	970.747.887	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.140.868.526	5.559.038.475	7.456.782.774	-	1.243.124.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	312.065.854	2.317.476.267	2.367.529.119	-	262.013.002
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	6.009.400	-	789.469.155	5.787.253.862	5.003.794.107	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	207.088.462	3.452.934.380	18.704.745.052	25.449.247.848	5.003.794.107	1.505.137.229

Công ty chuyển tạm ứng nguồn kinh phí tiền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí số tiền 5 tỷ đồng theo quyết định số 2382/UBND - TCKH của Ủy ban Nhân dân thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh. Hiện tại chưa có quyết định phê duyệt giá làm căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nên Công ty chưa hạch toán số thuế đã ứng trước này vào chi phí của Dự án.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	VND		VND		VND		Cộng
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	36.000.000.000	(200.000)	23.981.216.977	25.938.364.989	85.919.381.966		
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.674.230.435	26.674.230.435		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	4.928.289.349	(4.928.289.349)	-		
Cổ tức trả cổ đông	-	-	-	(18.961.593.265)	(18.961.593.265)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.048.482.375)	(2.048.482.375)		
Giảm khác	-	-	-	(35.084.957)	(35.084.957)		
Số dư cuối năm trước	36.000.000.000	(200.000)	28.909.506.326	26.639.145.478	91.548.451.804		
Lãi trong năm nay	-	-	-	23.251.031.518	23.251.031.518		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	9.715.046.186	(9.715.046.186)	-		
Cổ tức trả cổ đông	-	-	-	(15.273.999.611)	(15.273.999.611)		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.650.099.681)	(1.650.099.681)		
Giảm khác do các chi phí không hợp lệ	-	-	-	(753.724.189)	(753.724.189)		
Số dư cuối năm nay	36.000.000.000	(200.000)	38.624.552.512	22.497.307.329	97.121.659.841		

